
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2012

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-5
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo quyết toán tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/3/2012.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng; Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông; Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 01/12/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31/3/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/3/2012 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được trình bày trong Báo cáo tài chính kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty tại thời điểm này gồm có:

Hội đồng quản trị:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Lương Quang Khải	Chủ tịch
Ông : Dương Đình Hội	Ủy viên
Ông : Nguyễn Huy Quế	Ủy viên
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông : Ngô Đức Lưu	Ủy viên
Ông : Phạm Tuấn Long	Ủy viên
Ông : Phan Trọng Lập	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Huy Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
Ông : Tạ Quốc Luận	Thành viên
Ông : Nguyễn Văn Duyệt	Thành viên
Ông : Lê Trung Tiến	Thành viên
Bà : Hà Hải Yến	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/3/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/3/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Đình Hội

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			31/3/2012	01/01/2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.027.727.273.016	975.648.985.607
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		48.397.742.001	146.610.548.279
111	1. Tiền	3	48.397.742.001	146.610.548.279
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	30.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	-	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		532.454.696.215	443.031.875.494
131	1. Phải thu khách hàng	(*)	473.064.813.274	376.102.233.111
132	2. Trả trước cho người bán		51.437.921.303	54.877.740.519
135	5. Các khoản phải thu khác	5	9.754.570.269	13.854.510.495
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.802.608.631)	(1.802.608.631)
140	IV. Hàng tồn kho		431.576.453.524	349.137.854.341
141	1. Hàng tồn kho	6	431.576.453.524	349.137.854.341
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.298.381.276	6.868.707.493
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.520.614.489	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.434.229.924	5.338.764.992
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		400.107.563	176.557.501
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.943.429.300	1.353.385.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.423.884.859.724	4.516.178.498.827
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		4.369.755.817.992	4.445.773.268.009
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	4.292.087.749.108	4.356.879.991.624
222	- Nguyên giá		6.376.049.462.367	6.375.309.462.235
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.083.961.713.259)	(2.018.429.470.611)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	56.364.145.834	57.374.416.666
228	- Nguyên giá		80.386.000.000	80.386.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.021.854.166)	(23.011.583.334)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	21.303.923.050	31.518.859.719
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		54.129.041.732	70.405.230.818
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	54.129.041.732	70.405.230.818
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.451.612.132.740	5.491.827.484.434

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/3/2012	01/01/2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.380.214.300.541	4.423.347.251.999
310	I. Nợ ngắn hạn		2.013.816.704.783	2.056.820.832.389
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	1.060.068.287.062	1.196.984.208.215
312	2. Phải trả người bán	(**)	449.179.056.888	308.980.468.833
313	3. Người mua trả tiền trước		497.544.272	4.576.595.677
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	19.653.168.446	27.787.793.405
315	5. Phải trả người lao động		12.054.179.353	39.700.491.644
316	6. Chi phí phải trả	13	127.906.387.877	133.038.197.415
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	342.365.889.166	341.761.913.781
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.092.191.719	3.991.163.419
330	II. Nợ dài hạn		2.366.397.595.758	2.366.526.419.610
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	2.365.375.784.146	2.365.375.784.146
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.021.811.612	1.150.635.464
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.071.397.832.199	1.068.480.232.435
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.071.394.069.808	1.068.476.470.044
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(164.867.277.112)	(164.867.277.112)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	16	95.797.603.318	95.797.603.318
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	16	7.517.608.729	7.517.608.729
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16	-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	(2.700.899.127)	(5.618.498.891)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.762.391	3.762.391
433	4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.762.391	3.762.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.451.612.132.740	5.491.827.484.434

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/3/2012	01/01/2012
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
	5. Ngoại tệ các loại		-	-
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà nam, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Huyen

Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán tài chính

Nguyễn Ngọc Tuấn

Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc

Đương Đình Hội

Đương Đình Hội



DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	645.379.676.296	522.693.357.097	645.379.676.296	522.693.357.097
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	32.811.063.699	19.629.793.095	32.811.063.699	19.629.793.095
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	612.568.612.597	503.063.564.002	612.568.612.597	503.063.564.002
11	4. Giá vốn hàng bán	20	441.535.857.001	371.956.252.032	441.535.857.001	371.956.252.032
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.032.755.596	131.107.311.970	171.032.755.596	131.107.311.970
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.204.520.029	741.609.646	1.204.520.029	741.609.646
22	7. Chi phí tài chính	22	107.569.235.486	83.017.275.526	107.569.235.486	83.017.275.526
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		89.060.169.801	82.734.419.868	89.060.169.801	82.734.419.868
24	8. Chi phí bán hàng		43.123.123.481	25.695.438.214	43.123.123.481	25.695.438.214
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		19.571.271.413	24.074.627.370	19.571.271.413	24.074.627.370
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.973.645.245	(938.419.494)	1.973.645.245	(938.419.494)
31	11. Thu nhập khác		126.733.226	1.004.246.346	126.733.226	1.004.246.346
32	12. Chi phí khác		-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác		126.733.226	1.004.246.346	126.733.226	1.004.246.346
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.100.378.471	65.826.852	2.100.378.471	65.826.852
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	262.547.309	8.228.357	262.547.309	8.228.357
52	16. Chi phí thuế TNDN năm trước		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.837.831.162	57.598.496	1.837.831.162	57.598.496
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		17	1	17	1

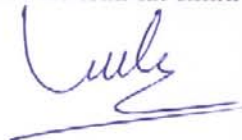
Hà nam, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán tài chính



Nguyễn Ngọc Tuấn



Tổng giám đốc



Dương Đình Hội

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- PP GIÁN TIẾP

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		2.100.378.471	65.826.852
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		66.568.608.718	76.103.212.085
03	- Các khoản dự phòng			(1.802.608.631)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(954.961.210)	(116.149.526.096)
06	- Chi phí lãi vay		107.569.235.486	83.017.275.526
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		175.283.261.465	41.234.179.736
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(89.422.820.721)	47.094.582.659
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(82.438.599.183)	10.066.748.559
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		127.256.308.812	7.193.406.632
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.755.574.597)	24.985.999.859
13	- Tiền lãi vay đã trả		(107.137.963.014)	(104.717.463.904)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.252.624.494)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.671.321.144	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(4.030.133.099)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.455.933.906	20.574.695.948
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		(7.455.403.614)	(141.948.762.271)
22	- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác			1.004.246.346
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		65.000.000.000	10.000.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		702.584.583	47.222.222
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.247.180.969	(140.897.293.703)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		323.206.937.932	344.208.068.360
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(460.122.859.085)	(148.497.832.047)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(136.915.921.153)	195.710.236.313
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(98.212.806.278)	75.387.638.558
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		146.610.548.279	128.906.183.111
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		48.397.742.001	204.293.821.669

Hà Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán tài chính

Nguyễn Ngọc Tuấn

Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc



Dương Đình Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/3/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 01/12/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh clinker và xi măng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty, Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn, Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn và Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2, sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị nội bộ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về nguồn vốn, tài sản và việc trình bày các khoản mục này tại ngày lập Báo cáo tài chính, cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị phần mềm kế toán. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	03 - 04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngày 18/11/2002 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg ban hành "Danh mục đầu tư các dự án xi măng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" (được thay thế bằng quyết định số 108/2005/QĐ-TTg ngày 26/05/2005). Trong đó có dự án đầu tư dây chuyền xi măng 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn. Ngày 28/08/2004, Hội đồng quản trị Tổng công ty xi măng Việt Nam (nay là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam-Vicem) có Quyết định số

1259/XMVN-HĐQT cho phép đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn công suất sản xuất 1,6 triệu tấn xi măng/năm, vốn đầu tư của dự án là 2.807,31 tỷ đồng, ngày 29/11/2009 đã được điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 3.338,42 tỷ đồng do biến động giá vật tư đầu vào và chi phí khác được Nhà nước cho phép.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn được tập hợp theo giá trị tạm quyết toán A-B, lãi vay ngân hàng phục vụ cho đầu tư xây dựng dự án này và các chi phí liên quan khác. Công trình đã được bàn giao đưa vào sử dụng từ ngày 01/12/2010.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

8.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các ưu đãi về thuế

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-Cp ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ khi chuyển sang Công ty Cổ phần và được giảm 50% trong vòng 03 năm tiếp theo.

Theo Công văn số 5284/TC-CST ngày 29/04/2005 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi được chấp thuận đăng ký giao dịch.

Như vậy, Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm (từ năm 2008 đến năm 2012).

Đơn vị tính: VND

3 . TIỀN

	31/3/2012	01/01/2012
Tiền mặt	744.125.683	826.988.137
Tiền gửi ngân hàng	47.653.616.318	145.783.560.142
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	48.397.742.001	146.610.548.279

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2012	01/01/2012
Phải thu ngắn hạn khác (*)	9.754.570.269	13.854.510.495
Cộng	9.754.570.269	13.854.510.495

(*) Gồm khoản phải thu về tiền sử dụng điện nước, tiền nhà của cán bộ công nhân viên Công ty, nhà thầu, nhà cung cấp; phải thu về thuế thu nhập cá nhân; phải thu về chi phí đào tạo;

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	209.835.711.137	200.655.908.679
Công cụ, dụng cụ	2.287.879.245	2.332.609.775
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	219.157.664.470	146.105.113.890
Thành phẩm	295.198.672	44.221.997
Cộng	431.576.453.524	349.137.854.341

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - xem phụ lục 01

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - xem phụ lục 02

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/3/2012	01/01/2012
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dẩy chuyển 2 nhà máy xi măng Bút Sơn	18.819.036.223	30.045.615.738
- Các công trình khác	2.484.886.827	1.473.243.981
Cộng	21.303.923.050	31.518.859.719

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ, sửa chữa lớn (*)	13.249.602.187	15.899.311.426

Chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ	40.879.439.545	54.505.919.392
Cộng	54.129.041.732	70.405.230.818

(*) Gồm các khoản chi phí phải trả về máy móc thiết bị, phụ tùng dùng cho công tác sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí phải trả về công cụ dụng cụ văn phòng, phân xưởng, các công trình cải tạo sửa chữa, chi phí thuê văn phòng làm việc, phí bảo hiểm....

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/3/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn (I)	727.952.850.756	695.402.010.541
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam (1)	194.781.890.179	187.644.298.539
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (2)	249.909.014.907	249.636.172.655
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam (3)	29.806.360.556	23.340.667.806
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình (4)	58.121.785.177	41.069.459.183
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (5)	145.617.140.358	145.617.140.358
- Công ty tài chính cổ phần xi măng (6)	-	35.094.272.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Hà Nam (7)	49.716.659.579	13.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (II)	332.115.436.306	501.582.197.674
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VND) (8)	174.401.100.000	232.534.800.000
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD) (9)	41.108.223.600	54.810.964.800
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (10)	9.843.573.150	9.843.573.150
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (11)	97.630.320.032	195.260.640.200
- Ngân hàng SG Pháp (12)	9.132.219.524	9.132.219.524
Cộng (I+II)	1.060.068.287.062	1.196.984.208.215

<1> Khoản vay có lãi suất từ 17%/năm-21%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 26/8/2011 là: 274.670.640.533 đồng.

<2> Khoản vay có lãi suất là 17%-18%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<3> Khoản vay có lãi suất là 16,8%-17%/năm. Hình thức vay là tín chấp

<4> Khoản vay có lãi suất là 19,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp hàng tồn kho và các khoản phải thu.

<5> Khoản vay Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả nợ được 42.294.234.300 đồng, còn nợ: 145.617.140.358 đồng. Lãi suất đã được điều chỉnh nhiều lần, thời điểm hiện tại là 12%/năm.

<6> Khoản vay có lãi suất 18,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<7> Khoản vay có lãi suất từ 19%/năm đến 23%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<8> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2012, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (58.133.700.000 đồng/kỳ), đã trả kỳ tháng 3/2012.

<9> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2012 là: 2.631.600 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (657.900 USD/1 kỳ), đã trả kỳ tháng 3/2012.

<10> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2012 là: 472.612,50 USD, trả 3 kỳ vào các tháng 4,7,10 (157.537,5 USD/1 kỳ).

<11> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2012 là: 7.220.000 EUR, trả 2 kỳ vào các tháng 2,8 (3.610.000 EUR/1 kỳ), đã trả kỳ tháng 2/2012.

<12> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2012 là: 337.674,94 EURO, 168.837,47 EURO/1 kỳ.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/3/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	11.642.315.718	17.547.604.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.989.808	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.491.840.434	1.693.366.147
Thuế tài nguyên	2.305.825.227	2.940.652.365
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.145.489.926
Các loại thuế khác	2.127.197.259	1.460.680.419
Cộng	19.653.168.446	27.787.793.405

Công ty đã thực hiện việc kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn của cơ quan thuế và phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2012	01/01/2012
Trích trước chi phí lãi vay	70.015.217.593	88.080.137.074
- <i>Lãi vay phải trả các ngân hàng nước ngoài</i>	<i>21.027.071.525</i>	<i>28.116.251.655</i>
- <i>Lãi vay phải trả các đơn vị cho vay vốn trong nước</i>	<i>48.988.146.068</i>	<i>59.963.885.419</i>
Trích trước chi phí khuyến mại, khoản gọn	10.235.764.036	5.945.018.953
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	18.759.519.208	4.707.735.970
Phí tư vấn Tổng công ty	4.814.004.026	14.308.178.724

Chi phí phải trả khác (*)	24.081.883.014	19.997.126.694
Cộng	127.906.387.877	133.038.197.415

(*) Gồm các khoản trích trước về chi phí vận chuyển, bốc xúc đá, bốc xếp xi măng, trích trước chi phí gạch, tấm lót, chi phí duy tu quản lý thiết bị thông tin tin hiệu đường sắt Thịnh Châu và chi phí khác.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2012	01/01/2012
Tài sản thừa chờ xử lý	728.926	728.926
Kinh phí công đoàn	174.481.092	181.660.589
Bảo hiểm xã hội	2.762.548.849	2.116.607.712
Bảo hiểm y tế	386.706.474	304.135.894
Bảo hiểm thất nghiệp	136.799.462	107.602.787
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	59.046.700.500	59.047.200.500
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành (*)	226.566.506.888	226.873.701.131
Lãi sản xuất thử dây chuyền 2	49.034.717.006	49.034.717.006
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.256.699.969	4.095.559.236
Cộng	342.365.889.166	341.761.913.781

(*) Đây là khoản trích trước chi phí một số gói thầu đã hoàn thành khối lượng nhưng chưa quyết toán công trình và thanh lý được hợp đồng để tạm ghi tăng giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng của dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn vào ngày 01/12/2010.

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/3/2012	01/01/2012
Vay dài hạn (1)	1.057.513.287.223	1.129.349.728.423
- <i>HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (VNĐ)</i>	750.081.211.447	808.214.911.447
- <i>HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (USD)</i>	198.059.036.611	211.761.777.811
- <i>Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)</i>	109.373.039.165	109.373.039.165
Nợ dài hạn (2)	1.639.977.933.229	1.737.608.253.397
- <i>Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)</i>	77.623.862.980	77.623.862.980
- <i>Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)</i>	1.562.354.070.249	1.659.984.390.417
Cộng	2.697.491.220.452	2.866.957.981.820
Nợ dài hạn đến hạn trả (3)	332.115.436.306	501.582.197.674
- <i>Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VNĐ)</i>	174.401.100.000	232.534.800.000
- <i>Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD)</i>	41.108.223.600	54.810.964.800

- Ngân hàng Công thương Hà Nam (USD)	9.843.573.150	9.843.573.150
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (EUR)	97.630.320.032	195.260.640.200
- Ngân hàng SG Pháp (EUR)	9.132.219.524	9.132.219.524
Số dư vay và nợ dài hạn (4) = (1) + (2) - (3)	2.365.375.784.146	2.365.375.784.146

Chi tiết các khoản Vay dài hạn và Nợ dài hạn - xem phụ lục 03

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - xem phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
Tỷ lệ	79,51%	79,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
Tỷ lệ	20,49%	20,49%
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại đầu kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp tại cuối kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

e) Các quỹ của Công ty	31/3/2012	01/01/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	95.797.603.318	95.797.603.318
- Quỹ dự phòng tài chính	7.517.608.729	7.517.608.729
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	103.315.212.047	103.315.212.047

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01.01.2012 đến 31.3.2012	Từ 01.01.2011 đến 31.3.2011
Doanh thu bán hàng	645.379.676.296	522.693.357.097
Cộng	645.379.676.296	522.693.357.097

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01.01.2012 đến 31.3.2012	Từ 01.01.2011 đến 31.3.2011
Chiết khấu thương mại	32.811.063.699	19.629.793.095
Cộng	32.811.063.699	19.629.793.095

19 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01.01.2012 đến 31.3.2012	Từ 01.01.2011 đến 31.3.2011
Doanh thu thuần bán hàng	612.568.612.597	503.063.564.002
Cộng	612.568.612.597	503.063.564.002

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01.01.2012 đến 31.3.2012	Từ 01.01.2011 đến 31.3.2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	441.535.857.001	371.956.252.032
Cộng	441.535.857.001	371.956.252.032

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2012 đến 31.3.2012	Từ 01.01.2011 đến 31.3.2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.204.520.029	741.609.646
Cộng	1.204.520.029	741.609.646

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2012 đến 31.3.2012	Từ 01.01.2011 đến 31.3.2011
Lãi tiền vay	89.060.169.801	82.734.419.868
Chênh lệch tỷ giá, phí vay vốn	18.509.065.685	282.855.658
Cộng	107.569.235.486	83.017.275.526

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01.01.2012 đến 31.3.2012	Từ 01.01.2011 đến 31.3.2011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	262.547.309	8.228.357
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	262.547.309	8.228.357

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế TNDN có hiệu lực từ năm 2008 (25%).

24 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và Báo cáo quyết toán tài chính quý 1 năm 2011.

Hà nam, ngày 20 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

Three

Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán tài chính

Unle

Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc



Đương Đình Hội

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2012	1.582.492.405.964	4.693.725.139.257	91.286.719.655	7.805.197.359	6.375.309.462.235
Số tăng trong kỳ	559.504.678	-	-	190.145.454	749.650.132
- Mua trong kỳ	559.504.678	-	-	190.145.454	749.650.132
Số giảm trong kỳ	-	-	-	9.650.000	9.650.000
- Giảm khác	-	-	-	9.650.000	9.650.000
Số dư 31/3/2012	1.583.051.910.642	4.693.725.139.257	91.286.719.655	7.985.692.813	6.376.049.462.367
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	391.954.043.917	1.541.302.174.357	79.161.513.867	6.011.738.470	2.018.429.470.611
Số tăng trong kỳ	9.721.276.364	54.900.187.203	630.274.935	281.092.140	65.532.830.642
- Khấu hao, hao mòn	9.721.276.364	54.900.187.203	630.274.935	281.092.140	65.532.830.642
Số giảm trong kỳ	-	-	-	587.994	587.994
Giảm khác	-	-	-	587.994	587.994
Số dư 31/3/2012	401.675.320.281	1.596.202.361.560	79.791.788.802	6.292.242.616	2.083.961.713.259
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2012	1.190.538.362.047	3.152.422.964.900	12.125.205.788	1.793.458.889	4.356.879.991.624
Số dư 31/3/2012	1.181.376.590.361	3.097.522.777.697	11.494.930.853	1.693.450.197	4.292.087.749.108

Công ty đã thể chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tài truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2012 là: 270.680.280.166 đồng.

Công ty đã thể chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2012 là: 289.515.144.495 đồng.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2012	-	80.000.000.000	-	386.000.000	80.386.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/3/2012	-	80.000.000.000	-	386.000.000	80.386.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	-	22.666.666.667	-	344.916.667	23.011.583.334
Số tăng trong kỳ	-	999.999.999	-	10.270.833	1.010.270.832
- <i>Khấu hao</i>	-	999.999.999	-	10.270.833	1.010.270.832
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/3/2012	-	23.666.666.666	-	355.187.500	24.021.854.166
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2012	-	57.333.333.333	-	41.083.333	57.374.416.666
Số dư 31/3/2012	-	56.333.333.334	-	30.812.500	56.364.145.834

Giá trị thương hiệu được xác định theo Báo cáo thẩm tra của Vụ kinh tế tài chính kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27/9/2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Công ty xi măng Bút Sơn tại thời điểm 01/01/2005. Giá trị này được khấu hao dần trong 20 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BỨT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý I năm tài chính 2012
Mẫu số B 09-a-DN

15. CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN, NỢ DÀI HẠN - phụ lục 03

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Hạn trả (năm)	Tổng giá trị khoản cam kết vay	Số dư nợ gốc tại 31/3/2012	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm tiền vay
I. Vay dài hạn							
1- HD ngày 05/4/06 (VND)	Vay ĐTT do BIDV	Từ 2009-2016	840.860.000.000 Đ	750.081.211.447	174.401.100.000		TSCD hình thành sau
Điều chỉnh tăng hạn mức đầu mới (*)			1.291.860.000.000 Đ				LSTK 12th+3.1% đầu tư & TSCD đây
2- HD ngày 05/4/06 (USD)		Từ 2009-2016	14.620.000 USD	198.059.056.611	41.108.223.600		LSTK 12th+2.8% chuyển 1
3- HD ngày 31/12/07	TMCP Công thương Hà Nam (****)	Từ 2011-2016	5.251.250,2 USD	109.373.039.165	9.843.573.150		TSCD hình thành sau
	Cộng			1.057.513.287.223	225.352.896.750		LSTK 12th+3% đầu tư
II. Nợ dài hạn							
1- HD ngày 8/12/06 (EUR)	NH SG pháp (**)	Từ 2010-2020	3.908.178,72 EUR	77.623.862.980	9.132.219.524	Euribor+1,9%	
2- HD ngày 22/9/06 (EUR)	NHJBIC Nhật bản (***)	Từ 2010-2020	74.208.012 EUR	1.562.354.070.249	97.630.320.032	60%: 6,94% 40%: Euribor+0,2%	Bộ Tài chính bảo lãnh
	Cộng			1.639.977.933.229	106.762.539.556		
				2.697.491.220.452	332.115.436.306		
				2.365.375.784.146			
III. Số dư Nợ và Vay dài hạn = (I) + (II)							
IV. Nợ và Vay dài hạn = số dư nợ gốc - số nợ phải trả kỳ tới							

(*) : Bằng 9.509.268,13 USD, lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 5 ngân hàng ĐTT+2,8%/năm/USD và 3,1%/năm/VND, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần và trả 3 tháng/lần, kỳ hiện tại là 6%/năm, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã kết thúc rút vốn từ tháng 10/2010. Khoản vay VND được hỗ trợ lãi suất 4%/năm/số nợ giải ngân trong năm 2009 và 2%/số nợ giải ngân trong năm 2010 theo quyết định của Chính phủ. Năm 2012 trả nợ vào các tháng 3,6,9,12.

(**) : Số dư nợ vay là 2.870.236,88 EURO, lãi suất bằng EURIBOR 6tháng+1,9%/năm, kỳ hiện tại là 3,60%/năm. Lãi trả 6 tháng/lần, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã kết thúc rút vốn và vốn hoá lãi vào ngày 31/5/2010. Năm 2012 trả nợ vào tháng 5+11.

(***) : Trong đó 44.524.807 EURO (tương đương 60%) giải ngân từ Ngân hàng JBIC và 29.683.205 EURO (tương đương 40%) giải ngân từ ngân hàng SG-Ngân hàng thu xếp của HDBTĐ. Khoản vay từ JBIC có lãi suất là 4,83%/năm = phí bảo hiểm rủi ro tín dụng là 2,11%/năm; khoản vay từ SG có lãi suất thả nổi Euribor 6 th+0,2%/năm. Toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc nhưng không vượt quá 3.368.905 EURO/(B) và 5.053.357 EURO/(A). Tại thời điểm 31/03/2012, dư nợ vay là 57.745.495,68 EURO tương đương 1.561.692.860,891 đồng (phần A là: 35.618.407 EURO, lãi suất 6,94%/năm; phần B là 22.127.088,65 EURO, lãi suất hiện tại là 1,930%/năm), đã giải ngân để thanh toán xong hợp đồng nhập khẩu và kết thúc rút vốn vào ngày 30/12/2010. Năm 2012 trả nợ vào tháng 2-8.

(****) : Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HDBTĐ ký ngày 31/12/2007 để thanh toán 5% giá trị hợp đồng sau nghiệm thu gói thầu số 1 với KHL, nhận nợ vào ngày 21/01/2011, số tiền: 5.251.250,2 USD, lãi suất kỳ hiện tại là 8%/năm. Năm 2012 trả nợ vào các tháng 4,7,10

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý I năm tài chính 2012
Mẫu số B 09a-DN

16. VON CHỦ SỞ HỮU - phụ lục 04

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2012	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(164.812.361.934)	95.797.603.318	7.517.608.729	-	(5.618.498.891)
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	-	<i>2.598.308.677</i>	-	-	-	<i>2.100.378.471</i>
Lãi trong năm nay							2.100.378.471
Tăng vốn	-	-					
Chênh lệch tỷ giá			2.598.308.677				
Trích quỹ							
Tăng khác							
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	<i>2.598.308.677</i>	-	-	-	<i>(817.221.293)</i>
Giảm khác		-	2.598.308.677				(817.221.293)
Số dư 31/3/2012	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(164.812.361.934)	95.797.603.318	7.517.608.729	-	(2.700.899.127)

Chênh lệch tỷ giá thanh toán phát sinh trong kỳ được Công ty đánh giá và hạch toán theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại và thanh toán đối với các khoản có gốc bằng ngoại tệ trong quá trình đầu tư xây dựng đây chuyển 2 được Công ty phản ánh theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCDN ngày 26/12/2007 và đã phân bổ một phần vào kết quả kinh doanh năm 2010 (thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động) hiện còn 54.505.919.392 đồng được theo dõi trên tài khoản chi phí trả trước dài hạn để phân bổ tiếp từ năm 2011 (được phân bổ tối đa là 5 năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BỨT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý I năm tài chính 2012
Mẫu số B 09a-DN

(*) CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI THU MỘT SỐ KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/10/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I PHẢI THU KHÁCH HÀNG							
	Công ty CP VICEM Thương Mại Xi Măng	8 277 872 307		83 871 487 586	64 597 132 290	27 552 227 603	
	Công ty TNHH Vạn Lộc	21 995 598 931		48 157 591 495	24 681 997 365	45 471 193 061	
	Công ty CP xi măng Hà Tiên I	16 865 706 000			6 865 706 000	10 000 000 000	
	Công ty TNHH Vĩnh Phước	20 168 906 900		58 805 976 119	58 741 559 287	20 233 323 732	
	Công ty TNHH TM Toàn Thịnh	3 579 491 881		702 098 429	1 129 209 229	3 152 381 081	
	Công ty TNHH Thương mại XD Hai Minh	167 172 445		10 925 122 993	8 399 696 468	2 692 598 970	
	Cty TNHH Thương Mại & XD Đức Trung		404 616 841	55 827 649 565	47 477 779 665	7 945 253 059	
	Công Ty TNHH TM Ban Mai		13 876 288	6 356 368 130	4 165 516 970	2 176 974 872	
	Công Ty CP KD xi măng Miền Bắc (xi măng)	11 346 197 246		16 364 521 381	14 026 236 481	13 684 482 146	
	CN Cty CP TM dịch vụ Hưng Yên	9 162 135		4 361 048 899	3 434 938 081	935 272 953	
	Công ty CP TM Thanh Nam		3 298 153 937	127 712 596 620	115 587 181 096	8 827 261 587	
	Công ty Cổ Phần Dầu tư HNP	5 692 315 046		39 061 153 109	29 224 434 059	15 529 034 096	
	Công ty CP TM & DV Hạnh Nguyệt (Xi măng	1 030 216 699		7 457 793 741	6 680 162 886	1 807 847 554	
	Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Miền Trung		218 298 937	7 406 140 682	5 061 748 718	2 126 093 027	
	Công Ty CP TMại và DV Phúc Minh	32 763 782 123		85 075 673 009	63 546 385 794	54 293 069 338	
	Công ty Cổ phần PROXIM	15 406 776 026		11 445 985 390	9 161 074 070	17 691 687 346	
	Doanh nghiệp tư nhân Nhân Thịnh	2 566 349 610		148 058 884	761 398 884	1 953 009 610	
	CTy TNHH DTP.TM & DV Hoàng Gia	4 447 638 416		1 777 737 175	467 333 075	5 758 042 516	
	Công ty CP xây dựng Thương mại Hùng Phát	4 864 479 401		4 528 952 392	3 704 963 992	5 688 467 801	
	CTy TNHH XD & Vận tải Hoàng Trường	522 648 780		4 906 015 573	3 484 765 793	1 943 898 560	
	Công ty TNHH Trường Thành	4 607 847 256		373 689 742	1 084 878 742	3 896 658 256	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BỨT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý 1 năm tài chính 2012
Mẫu số B 09a-DN

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/10/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	201 901 196 667		64 620 400 858	89 059 834 962	177 461 762 563	
	Công ty CP TM Đại Phát Thịnh	397 426 120		18 912 614 642	14 976 902 837	4 333 137 925	
	Công ty CP Thương mại Hợp Phát	3 490 132 309		6 745 679 156	4 100 657 516	6 135 153 949	
	Sở Giao thông vận tải tỉnh Hà nam	9 978 660 000		20 115 522 000	7 860 600 000	22 233 582 000	
	Doanh nghiệp tư nhân Hòa Xuân	54 625 000		1 308 321 761	416 088 861	946 857 900	
II TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN							
	Công ty cổ phần Sông Đà 12-Lô 1 - Khu G - Đường Nguyễn Trãi - Q. Thanh Xuân - Hà Nội	3 110 207 988		550 000 000	1 793 458 763	1 866 749 225	
	Công ty CP xây dựng số 5-203 - Trần Phú - Bim Sơn - Thanh Hoá	12 807 183 124				12 807 183 124	
	Tổng công ty CP đầu tư XD & thương mại Việt Nam- 39 Nguyễn Đình Chiểu-Hải Bà Trưng-Hà Nội	16 312 969 889				16 312 969 889	
	Công ty CP đầu tư và XD Bạch Đằng 9-An Hồng - An Dương - Hải Phòng	9 600 278 315				9 600 278 315	
	Công ty cổ phần LICO GI 13-Dường Khuất Duy Tiến phường Nhân Chính-Thành Xuân-Hà Nội	3 662 033 242		1 000 000 000		4 662 033 242	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý I năm tài chính 2012
Mã số B 09a-DN

() CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI TRẢ MỘT SỐ KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2012)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (31/3/2012)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I KHÁCH HÀNG NỘI BỘ VICEM							
	Công ty CP VICEM vật tư vận tải xi măng	47 462 400 621	144 889 614 538	188 754 629 730	91 327 415 813		
	Công ty cổ phần bao bì XM Bút sơn	35 477 300 000	14 951 500 000	44 688 600 000	65 214 400 000		
	Công ty xi măng Vicem Hải Phòng			8 093 821 249	8 093 821 249		
	Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	62 430 732 738	15 583 584 220	40 905 215 040	87 752 363 558		
	Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng	6 578 000 000	1 478 000 000		5 100 000 000		
II MỘT SỐ KHÁCH HÀNG LÀ NHÀ CUNG CẤP							
	Chi nhánh CN hoá chất mỏ Hà Nam	1 364 872 797	1 220 000 000	4 233 771 421	4 378 644 218		
	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	4 431 783 000	11 129 741 650	12 808 345 200	6 110 386 550		
	Công ty CP thương mại xăng dầu Xuân hoá	3 222 016 000	6 129 976 000	6 756 960 000	3 849 000 000		
	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam	1 505 319 250	1 154 931 750	2 343 412 500	2 693 800 000		
	Công ty cổ phần cơ khí đúc Hồng Hà	2 660 866 460	610 715 100		2 050 151 360		
	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp LILAMA 69-3	9 116 082 287	2 682 919 772		6 433 162 515		
	Công ty cổ phần LILAMA 10	3 059 932 025		40 623 663	3 100 555 688		
	Công ty TNHH Bình minh	1 701 756 294	660 245 664	2 204 052 334	3 245 562 964		
	Công ty TNHH cơ khí đúc Thăng Lợi	3 395 000 000	5 172 760 000	7 808 218 000	6 030 458 000		
	Công ty TNHH Hà Thành	9 158 448 894	4 071 086 162	7 020 405 076	12 107 767 808		
	Công ty TNHH Ngọc sáng	267 000 000	5 255 560 821	7 729 313 344	2 740 752 523		
	Công ty TNHH Thi Sơn	19 157 240 939	12 985 257 568	21 817 124 553	27 989 107 924		
	Công ty TNHH VINAKIM			10 407 912 350	10 407 912 350		
	Tổng Cty kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng	3 708 745 974	1 326 527 046	1 529 528 132	3 911 747 060		
	Tổng Công ty điện lực Miền bắc	8 442 512 408	64 501 076 948	73 458 837 408	17 400 272 868		

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bàng, tỉnh Hà Nam
Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý I năm tài chính 2012
Mẫu số B 09a-DN

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2012)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (31/3/2012)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
III MỘT SỐ NHÀ THẦU DỰ ÁN BÚT SON 2							
	Công ty TNHH NN MTV khảo sát và xây dựng - Bộ Xây dựng-91 - D.Phùng Hưng - Hà Nội		2 442 235 277		660 587 901		1 781 647 376
	Công ty CP cơ khí lắp máy LILAMA-Dương Hoàng Diệu-TP Ninh Bình-tỉnh Ninh Bình		17 972 545 295		1 000 000 000		16 972 545 295
	Tổng công ty cơ khí xây dựng-125 D Minh Khai - Hà Nội		3 352 356 449				3 352 356 449
	Công ty TNHH kỹ thuật và dịch vụ SATATEC-369 Tô Hiệu-P.Địch Vọng-Q.Cầu Giấy-TP Hà Nội		1 577 775 680		513 552 784		1 064 222 896
	Viện vật liệu xây dựng - Bộ Xây dựng-Số 235 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội		3 132 586 268		500 000 000		2 650 410 819
	Công ty CP xây dựng số 9-Tầng 6 & 7 Nhà D9 - D. Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội		6 651 085 684				6 651 085 684
	Công ty CP đầu tư XD&XNK Phục Hưng-Tầng 3 Tòa nhà HH2 - Khu đô thị Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội		3 257 142 864				3 257 142 864
	Công ty xây dựng Thiên Sơn-Thanh Sơn - Kim Bàng - Hà Nam		2 081 957 866				2 081 957 866
	Công ty cổ phần LILAMA 10-989 đường Giải Phóng -Hà Nội		11.793.986.965		1.000.000.000		10 793 986 965

19 CHI TIẾT SẢN LƯỢNG, DOANH THU

TT	Nội dung	ĐVT	Quý 1/2012		Tổng số
			DC1	DC2	
1 SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT					
Clinker	Tấn	332.737,44	302.391,34	635.128,78	
Nghiền xi măng	Tấn	267.099,77	223.502,65	490.602,42	
PCB30	Tấn	12.217,00	223.502,65	235.719,65	
PCB40	Tấn	39.503,76		39.503,76	
PC40	Tấn	73.850,46		73.850,46	
MC25	Tấn	141.528,55		141.528,55	
Đóng bao xi măng	Tấn	186.442,45	222.918,65	409.361,10	
PCB30	Tấn	14.868,00	222.918,65	237.786,65	
PCB40	Tấn	21.934,50		21.934,50	
PC40	Tấn	8.593,40		8.593,40	
MC25	Tấn	141.046,55		141.046,55	
2 SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ					
Clinker	Tấn	71.614,94	99.316,07	170.931,01	
Xi măng bột	Tấn	85.056,32		85.056,32	
PCB30	Tấn			18.051,26	
PCB40	Tấn	18.051,26		67.005,06	
PC40	Tấn	67.005,06			
MC25	Tấn				
Xi măng bao	Tấn	186.442,45	222.918,65	409.361,10	
PCB30	Tấn	14.868,00	222.918,65	237.786,65	
PCB40	Tấn	21.934,50		21.934,50	
PC40	Tấn	8.593,40		8.593,40	
MC25	Tấn	141.046,55		141.046,55	
3 DOANH THU BÁN HÀNG					
Clinker	Đồng	319.267.117.015	326.112.559.281	645.379.676.296	
Xi măng bột	Đồng	47.681.482.285	71.369.528.934	119.051.011.219	
PCB30	Đồng	92.717.780.018		92.717.780.018	
PCB40	Đồng			18.707.676.016	
PC40	Đồng	18.707.676.016		74.010.104.002	
MC25	Tấn	74.010.104.002			
Xi măng bao	Đồng	172.954.702.668	254.743.030.347	427.697.733.015	
PCB30	Đồng	17.631.354.093	254.743.030.347	272.374.384.440	
PCB40	Đồng	25.723.198.111		25.723.198.111	
PC40	Đồng	10.351.639.527		10.351.639.527	
MC25	Đồng	119.248.510.937		119.248.510.937	
Đá vật liệu xây dựng	Đồng	5.913.152.044		5.913.152.044	

Số: 449 /BUSOCO-PTV

v/v công bố thông tin về báo cáo tài
chính quý 1 năm 2012

Hà nam, ngày 25 tháng 4 năm 2012

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn

2. Mã chứng khoán: BTS

3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh sơn-huyện Kim bãng-tỉnh Hà Nam

4. Điện thoại: 03513.851.323; Fax: 03513.851.320-03513.852.482

5. Người thực hiện công bố thông tin

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Ông Nguyễn Ngọc Tuấn, Trưởng phòng kế toán tài chính Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168304888 ngày 28/12/2006 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0985.878.668).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2012 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 20/4/2012 bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1/2012 so với quý 1/2011.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutson.com.vn

vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, T.giám đốc Cty (để b/c);
- Lưu VT, P.KTTKTC.



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG KT - TK - TC
Nguyễn Ngọc Tuấn

Hà nam, ngày 25 tháng 4 năm 2012

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN QUÍ 1 NĂM 2012 SO VỚI QUÍ 1 NĂM 2011

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2012

- Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.
- (Có báo cáo đính kèm).

II. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÍ 1 NĂM 2012 SO VỚI QUÍ 1 NĂM 2011

Lợi nhuận trước thuế quý 1/2012 đạt 2.100 triệu đồng, tăng 2.034 triệu đồng so với quý 1/2011 (quý 1/2011 là 66 triệu đồng), nguyên nhân cụ thể như sau:

1. Lợi nhuận tăng do tổng thu nhập thuần tăng: 109,09 tỷ đồng, trong đó:

** Do doanh thu bán hàng (sản phẩm chính) tăng: 107,18 tỷ đồng*

- Từ tháng 4/2011, Công ty tăng giá được 2 lần, gồm: tăng ngày 01/4/2011: 120.000 đồng/tấn; tăng ngày 4/7/2011: 120.000 đồng/tấn (có VAT); làm giá bán bình quân tăng được: 219.673 đồng/tấn (chưa có VAT), như vậy làm tăng doanh thu 134,8 tỷ đồng.

- Quý 1/2012, sản lượng tiêu thụ là 665.348 tấn, giảm 6.678 tấn so với quý 1/2011 (quý 1/2011: 672.026 tấn), làm giảm doanh thu 27,62 tỷ đồng.

** Do doanh thu đá vật liệu xây dựng (sản phẩm phụ) và thu nhập khác (phí cầu cảng, bán vật tư, phế liệu) và lãi tiền gửi ngân hàng tăng: 1,91 tỷ đồng.*

2. Lợi nhuận giảm do tổng chi phí tăng: 107,06 tỷ đồng, trong đó:

** Do tăng chi phí sản xuất: 69,6 tỷ đồng*

So với quý 1/2011, trong quý 1/2012, giá vật tư đầu vào chủ yếu cho sản xuất xi măng tăng, như: điện tăng 148 đồng/kwh, than cám 3c tăng 849.434 đồng/tấn, 4a tăng 894.407 đồng/tấn, 4b tăng 724.554 đồng/tấn, 4NH tăng 309.671 đồng/tấn, than cám 5 tăng 14.000 đồng/tấn; dầu ADO tăng 5.561 đồng/lít; dầu MFO tăng 3.409.082 đồng/tấn; phụ gia tăng 13.153 đồng/tấn; vỏ bao tăng 789 đồng/cái; quặng sắt tăng 13.514 đồng/tấn. Dẫn đến giá thành Clinker tăng bình quân khoảng 120.642

đồng/tấn, xi măng tăng từ 103.257 đồng/tấn đến 149.053 đồng/tấn (theo từng chủng loại xi măng), làm tăng chi phí nguyên vật liệu chủ yếu khoảng 76,6 tỷ đồng.

Ngoài ra, do sản lượng tiêu thụ giảm và định mức một số vật tư giảm đã góp phần làm giảm giá thành, giảm chi phí sản xuất.

*** Do tăng chi phí bán hàng: 17,42 tỷ đồng**

Chi phí bán hàng quý 1/2012: 43,12 tỷ đồng; quý 1/2011: 25,7 tỷ đồng, tăng 17,42 tỷ đồng, chủ yếu do trong quý 1/2012 có sản lượng clinker xuất khẩu nên phát sinh một số chi phí liên quan đến hàng xuất khẩu như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, uỷ thác xuất khẩu, thanh toán quốc tế.

*** Do chi phí quản lý giảm: 4,5 tỷ đồng**

Chi phí quản lý quý 1/2012: 19,57 tỷ đồng; quý 1/2011: 24,07 tỷ đồng. Chi phí quản lý được Công ty quản lý chặt chẽ, mức chi phí như năm 2011, tổng chi phí giảm do sản lượng tiêu thụ giảm.

*** Do chi phí tài chính tăng: 24,55 tỷ đồng**

Chi phí tài chính quý 1/2012: 107,22 tỷ đồng; quý 1/2011: 83,02 tỷ đồng, tăng 24,55 tỷ đồng do:

- Do tăng lãi suất vay ngắn hạn làm tăng chi phí: 6,33 tỷ đồng (lãi suất vay ngắn hạn bình quân quý 1/2011 là: 12,81%/năm, quý 1/2012 là: 16,85%/năm, tăng 4,03%/năm).

- Do tăng dư nợ vay làm tăng chi phí: 3,37 tỷ đồng (năm 2012, nhu cầu sản xuất tăng, nghĩa vụ trả nợ tăng nên Công ty phải huy động tăng vốn khoảng 80 tỷ đồng để đảm bảo khả năng thanh toán, đảm bảo hoạt động của Công ty).

- Chênh lệch tỷ giá quý 1/2012: 16,22 tỷ đồng do Công ty thực hiện phân bổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư dây chuyền 2 Bút Sơn.

Như vậy, sau khi cộng các yếu tố tăng giảm chi phí và doanh thu, lợi nhuận quý 1/2012 còn tăng 2,035 tỷ đồng so với quý 1/2011.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo. ✓

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG KT - TK - TC
Nguyễn Ngọc Tuấn

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÍ 1/2012 SO VỚI QUÍ 1/2011

(ĐVT: đồng)

TT	CHỈ TIÊU	Quý 1/2011	Quý 1/2012	So sánh	
				Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4-3)	(6=4/3)
I	TỔNG THU NHẬP THUẦN	504.809.419.994	613.899.865.852	109.090.445.858	121,6%
	Doanh thu bán clinker, xi măng	519.103.803.597	639.466.524.252	120.362.720.655	123,2%
	Các khoản giảm trừ doanh thu	-19.629.793.095	(32.811.063.699)	(13.181.270.604)	167,1%
	Doanh thu bán đá VLXD	3.589.553.500	5.913.152.044	2.323.598.544	164,7%
	Doanh thu hoạt động tài chính	741.609.646	1.204.520.029	462.910.383	162,4%
	Thu nhập khác	1.004.246.346	126.733.226	(877.513.120)	12,6%
II	TỔNG CHI PHÍ	504.743.593.142	611.799.487.381	107.055.894.239	121,2%
	Giá vốn hàng bán	371.956.252.032	441.535.857.001	69.579.604.969	118,7%
	Chi phí bán hàng	25.695.438.214	43.123.123.481	17.427.685.267	167,8%
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.074.627.370	19.571.271.413	(4.503.355.957)	81,3%
	Chi phí tài chính	83.017.275.526	107.569.235.486	24.551.959.960	129,6%
	Chi phí lãi vay	82.734.419.868	89.060.169.801	6.325.749.933	107,6%
	Phân bổ CL tỷ giá giai đoạn đầu tư		16.222.851.220	16.222.851.220	
	Phí vay vốn	282.855.658	2.286.214.465	2.003.358.807	808,3%
III	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	65.826.852	2.100.378.471	2.034.551.619	3190,8%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.228.357	262.547.309	(254.318.952)	
IV	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	57.598.495	1.837.831.162	2.288.870.571	3190,8%

✓

PHÂN TÍCH DOANH THU BÁN HÀNG QUÍ 1/2012 SO VỚI QUÍ 1/2011

TT	Loại SP	Quý 1/2011				Quý 1/2012				Tăng giảm D.thu (Đồng)	Do giá bán		Do sản lượng	
		S.lượng (Tấn)	D.thu (Đồng)	C.khấu (Đồng)	D.thu thuần (Đồng)	G.bán (Đồng/tấn)	S.lượng (Tấn)	D.thu (Đồng)	C.khấu (Đồng)		+,- giá (Đồng/tấn)	+ -DT (Tr.Đồng)	+,-SL (Tấn)	+ -DT (Tr.Đồng)
1	Clinker	201.206	103.305.630.832		103.305.630.832	513.431	170.931	119.051.011.219	72.890.619	118.978.120.600	182.628	36.746	-30.275	-21.073
2	XM rời	142.379	114.756.212.118	4.781.614.637	109.974.597.481		85.056	92.717.780.018	2.774.101.150	89.943.678.868		29.497	-57.322	-49.528
	PCB30	15.166	9.777.273.806	67.971.600	9.709.302.206	640.210							-15.166	-9.709
	PCB40	68.944	54.611.135.465	3.908.242.199	50.702.893.266	735.421	18.051	18.707.676.016	1.232.788.800	17.474.887.216	232.649	16.040	-50.893	-49.268
	PC40	58.269	50.367.802.847	805.400.838	49.562.402.009	850.583	67.003	74.010.104.002	1.541.312.350	72.468.791.652	230.959	13.458	8.736	9.449
3	XM bao	328.441	301.041.960.647	14.848.178.458	286.193.782.189		409.361	427.697.733.015	29.964.071.930	397.733.661.085		68.585	80.920	42.955
	PCB30	299.107	273.243.321.406	12.969.027.675	260.274.293.731	870.170	237.787	272.374.384.440	15.868.690.184	256.505.694.256	208.552	62.379	-61.321	-66.148
	PCB40	22.199	20.910.211.790	1.643.906.125	19.266.305.665	867.875	21.935	25.723.198.111	2.113.066.427	23.610.131.684	208.517	4.629	-265	-285
	PC40	7.135	6.888.427.451	235.244.658	6.653.182.793	932.517	8.593	10.351.639.527	439.312.500	9.912.327.027	220.964	1.577	1.459	1.683
	MC25						141.047	119.248.510.937	11.543.002.819	107.705.508.118			141.047	107.706
	CỘNG	672.026	519.103.803.597	19.629.793.095	499.474.010.502		665.348	639.466.524.252	32.811.063.699	606.655.460.553	219.673	134.828	-6.678	-27.647

6

76
T
N
M
Q

PHÂN TÍCH GIÁ MUA VẬT TƯ CHỦ YẾU CHO SXKD QUÍ 1/2012 SO VỚI QUÍ 1/2011

TT	Diễn giải	ĐVT	Đơn giá xuất bình quân			Tăng (+) giảm (-) giá thành DC1						Tăng (-) giảm (+) giá thành DC2			Tăng (+) giảm (-) chi phí	
			Quý 1/2011	Quý 1/2012	Tăng (+), giảm (-)	Định mức	CLK	PC40	PCB30	PCB40	MC25	Định mức	CLK	PCB30		
	Tỷ lệ CLK sang XM															
1	Điện	Kwh	985	1.133	148		9,063	14,495	12,492	13,641	10,805		8,935	11,453		7,441
	Clinker					61	9,063	8,668	6,666	7,814	4,978	60	8,935	5,897		
	Xi măng					39		5,826	5,826	5,826	5,826	37		5,556		
	Than cám	Tấn				0,125	105,331	100,741	77,466	90,816	57,858	0,128	97,203	64,155		52,058
	- 3B	Tấn	0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		
2	- 3C	Tấn	1,405,497	2,254,931	849,434	0,080	68,268	65,293	50,208	58,860	37,499	0,057	48,585	32,067		
	- 4A	Tấn	1,317,301	2,211,709	894,407	0,033	29,130	27,861	21,424	25,116	16,001	0,037	33,470	22,091		
	- 4B	Tấn	1,243,301	1,967,855	724,554	0,011	7,933	7,588	5,835	6,840	4,358	0,018	13,240	8,738		
	- 4NH	Tấn	1,308,305	1,617,975	309,671		0	0	0	0	0	0,006	1,908	1,259		
	- 5	Tấn	1,729,390	1,729,390	0	0,002	0	0	0	0	0	0,009	0	0		
3	Dầu ADO	lit	12,685	18,246	5,561	1,217	5,956	6,511	5,195	5,949	4,086	1,320	6,601	5,096		3,602
	Clinker					1,071	5,956	5,696	4,380	5,135	3,271	1,187	6,601	4,357		
4	Xi măng					0,146		814	814	814	814	0,133		739		
	Dầu MFO	Kg	11,846	15,266	3,419	1,385	4,734	4,528	3,482	4,082	2,601	0,690	2,359	1,557		1,844
5	Quặng sắt		162,837	176,351	13,514	0,042	562	538	413	485	309	0,044	591	390		296
6	Silic		95,641	95,120	-521	0,046	-24	-23	-18	-21	-13	0,054	-28	-19		-13
7	Thạch cao	Tấn	733,354	868,798	135,444			6,451	6,380	6,441	6,426	0,047		6,432		3,180
8	% từng loại							0,048	0,047	0,048	0,047					
	Vỏ bao	Cái	4,761	5,550	789	20,040		15,813	15,813	15,813	15,813	20,040		15,813		6,473
9	Phụ gia	Tấn	90,000	103,153	13,153				2,914	1,240	5,375	0,298		3,913		1,723
	% từng loại								0,222	0,094	0,409					
	CÔNG (+, -)	Đồng					125,623	149,053	124,137	138,446	103,257		115,661	108,791		76,604
	SL TIÊU THU	Tấn					71,615	75,598	14,868	39,986	141,047		99,316	222,919		665,348
	Clinker	Tấn					71,615						99,316			170,931
	Xi măng rời	Tấn						67,005		18,051						85,056
	Xi măng bao	Tấn						8,593	14,868	21,935	141,047			222,919		409,361
	CỘNG THEO SLTT						8,996	10,209	1,846	5,250	14,564		11,487	24,251		76,604

✓

3/2/2011

PHÂN TÍCH CP TÀI CHÍNH QUÍ 1/2012 SO VỚI QUÍ 1/2011

Nội dung	Quý 1/2012	Quý 1/2011	Chênh lệch	Ghi chú
1- Lãi vay ngắn hạn	29.814.913.409	20.117.013.407	9.697.900.002	
2- Lãi vay dài hạn	61.531.470.857	62.900.262.119	-1.368.791.262	
3- Chênh lệch tỷ giá	16.222.851.220		16.222.851.220	
CỘNG CP TÀI CHÍNH	107.569.235.486	83.017.275.526	24.551.959.960	
QUÍ 1/NĂM 2011	T1	T2	T3	Bình quân
Dư nợ	583.372.609.696	641.890.406.101	658.510.300.516	627.924.438.771
Lãi vay ngắn hạn	5.918.019.862	6.226.546.271	7.972.447.274	20.117.013.407
Số ngày	31	28	31	90
Số chia	360	360	360	360
Lãi suất bình quân	11,78%	12,47%	14,06%	12,81%
QUÍ 1/NĂM 2012	T1	T2	T3	Bình quân năm
Dư nợ	670.110.131.225	725.500.337.431	727.952.850.756	707.854.439.804
Lãi vay ngắn hạn	10.038.389.323	9.333.540.175	10.442.983.911	29.814.913.409
Số ngày	31	28	31	90
Số chia	360	360	360	360
Lãi suất bình quân	17,40%	16,54%	16,66%	16,85%
Chênh lệch lãi suất				4,03%
Dư nợ				627.924.438.771
Chênh lệch lãi vay				6.331.238.828
Chênh lệch dư nợ				79.930.001.033
Lãi suất				16,85%
Chênh lệch lãi vay				3.366.661.174



✓